

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2019/DS-ST
Ngày 02-10-2019
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Đức Mạnh

Ông Nguyễn Kim San

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Hồng Phương là Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2019/TLST-DS ngày 18 tháng 02 năm 2019 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3576/2019/QĐXXST - DS ngày 29 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3801/2019/QĐST-DS ngày 16 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Hoàng Văn B; nơi cư trú : Thôn X, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Hoàng Văn B: Bà Hoàng Thị T; nơi cư trú: Thôn I, xã Đ, huyện T, thành phố Hải Phòng là người đại diện theo ủy quyền (theo Văn bản ủy quyền ngày 28 tháng 3 năm 2019), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Hoàng Văn B: Ông Trần Minh N, Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước thành phố Hải Phòng; có mặt.

2. Bà Hoàng Thị H; nơi cư trú: Thôn 7, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

3. Bà Hoàng Thị G; nơi cư trú: Thôn I, xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Hoàng Thị G: Ông Đoàn Văn C; nơi cư trú: Thôn H, xã Đ, huyện T, thành phố Hải Phòng là người đại diện theo ủy quyền (theo Văn bản ủy quyền ngày 19 tháng 9 năm 2019); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Hoàng Thị G: Bà Nguyễn Thị H, Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước thành phố Hải Phòng; có mặt.

4. Bà Hoàng Thị B; nơi cư trú: Thôn I, xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Hoàng Thị B: Ông Đoàn Văn C; nơi cư trú: Thôn H, xã Đ, huyện T, thành phố Hải Phòng là người đại diện theo ủy quyền (theo Văn bản ủy quyền ngày 28 tháng 8 năm 2019); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Hoàng Thị B: Bà Nguyễn Thị Hồng T, Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước thành phố Hải Phòng.

5. Bà Hoàng Thị N; nơi cư trú: Thôn X, xã B, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

6. Bà Hoàng Thị T; nơi cư trú: Thôn I, xã Đ, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Hoàng Văn L; nơi cư trú: Thôn I, xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- *Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Bùi Thị T; nơi cư trú: Thôn I, xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

2. Anh Hoàng Văn T, nơi cư trú: Thôn I, xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

3. Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng; trụ sở: Khu II, thị trấn T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn Đ - Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T là người đại diện theo ủy quyền (theo Văn bản ủy quyền ngày 31 tháng 10 năm 2018); vắng mặt.

4. Văn phòng Đăng ký đất đai T; trụ sở: Số X, phường Y, quận Z, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Trọng V- Giám Đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T là người đại diện theo ủy quyền (theo Văn bản ủy quyền số 159 ngày 27 tháng 3 năm 2019); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong các đơn khởi kiện và các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là các ông bà Hoàng Văn B, Hoàng Thị G, Hoàng Thị B, Hoàng Thị T,

Hoàng Thị H, Hoàng Thị N thống nhất trình bày: Cụ Hoàng Văn S và cụ Vũ Thị D sinh được bảy người con là các ông bà : Hoàng Văn B, Hoàng Văn L, Hoàng Thị G, Hoàng Thị B, Hoàng Thị T, Hoàng Thị H, Hoàng Thị N. Cụ Hoàng Văn S mất năm 1979, cụ Vũ Thị D mất năm 2010, đều không để lại di chúc . Hai cụ có tạo dựng được một diện tích đất là 663 m² tại đội 13, thôn BX, xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng. Năm 2005, ông Hoàng Văn L tự ý cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đối với mảnh đất trên thành hai mảnh, một mảnh có diện tích 208,3m² mang tên cụ Vũ Thị D, hiện nay do bà Hoàng Thị G và Hoàng Thị B đang quản lý, sử dụng và một mảnh 454,7m² mang tên ông Hoàng Văn L, bà Bùi Thị T hiện ông Hoàng Văn L bà Bùi Thị T đang quản lý sử dụng mà không có sự đồng ý của cụ Vũ Thị D và các nguyên đơn. Nay các nguyên đơn yêu cầu Tòa án hủy hai GCNQSDĐ mà Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp cho cụ Vũ Thị D và ông Hoàng Văn L, bà Bùi Thị T đồng thời chia thừa kế di sản của hai cụ là 663m² đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Hoàng Văn L trình bày (Theo Biên bản lấy lời khai ngày 31 tháng 8 năm 2018, Biên bản này ông Hoàng Văn L không ký nhưng có đại diện Công an xã chứng kiến): Nguồn gốc đất tranh chấp là của bố mẹ ông là cụ Hoàng Văn S và cụ Vũ Thị D để lại tại địa chỉ Xóm 13, thôn BX, xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng. Cụ Hoàng S mất năm 1979, cụ D mất năm 2010. Năm 1982, ông đi bộ đội về được mẹ ông là cụ Vũ Thị D cho 454,7m² trong phần diện tích đất bố mẹ ông để lại. Việc tặng cho, mẹ ông có lập bằng văn bản và làm thủ tục sang tên, ký tên xác nhận do Ủy ban nhân dân xã N lưu giữ. Khi mẹ ông cho phần diện tích đất này thì các nguyên đơn đều biết và đồng ý để cụ Vũ Thị D tặng cho ông. Bản thân ông Hoàng Văn B là anh trai cả, khi ông đi bộ đội về đã đề nghị ông ở phần diện tích này với mẹ để ông Hoàng Văn B ra ở phần đất chân rau. Năm 2005, do Nhà nước có chính sách cấp GCNQSDĐ đại trả cho người dân nên ông và mẹ được cấp GCNQSDĐ, trong đó ông được cấp GCNQSDĐ đối với 368m² trong số 454,7m², còn lại là đất hành lang giao thông , đây chính là diện tích đất mẹ ông tặng cho từ năm 1982 và đã làm thủ tục sang tên được Ủy ban nhân dân xã N quản lý, theo dõi. Trên diện tích đất được cấp GCNQSDĐ ông đã xây dựng một ngôi nhà 02 tầng và một quán lợn tôn mạ màu từ năm 2016. Ông chưa chuyển nhượng bất cứ diện tích đất nào trong số diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người khác. Chỉ có diện tích đất của mẹ ông được cấp GCNQSDĐ đã bán cho nhiều người và hiện nay chỉ còn khoảng 70m² hiện do bà Hoàng Thị B, bà Hoàng Thị G quản lý, sử dụng. Ông không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn, nếu nguyên đơn muốn chia thừa kế thì chia phần diện tích đã được cấp GCNQSDĐ của mẹ ông là cụ Vũ Thị D, còn phần diện tích đất ông được cấp GCNQSDĐ là của ông, ông có quyền quản lý, sử dụng, không ai có quyền yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất này. Ông không đồng ý với yêu cầu hủy GCNQSDĐ của nguyên đơn vì ông đã được Ủy ban nhân dân huyện công nhận và cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị T trình bày (Theo Biên bản làm việc ngày 27 tháng 11 năm 2018, Biên bản này bà Bùi Thị T không ký nhưng có đại diện Công an xã chứng kiến): Bà và ông Hoàng Văn L hiện đang

sinh sống trên mảnh đất có tranh chấp. Mảnh đất này là mẹ ông bà là cụ Vũ Thị D cho ông bà, đã được chính quyền cấp GCNQSDĐ và sinh sống ổn định, do đó bà không có ý kiến gì, nếu các ông Hoàng Văn B, bà Hoàng Thị H khởi kiện thì đề nghị Tòa án hồi nguyên đơn và xác minh tại địa phương để biết rõ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Hoàng Văn T trình bày (Theo Biên bản làm việc ngày 30 tháng 11 năm 2018, Biên bản này anh Hoàng Văn T không ký nhưng có đại diện Công an xã chứng kiến): Anh đã được biết nội dung thông báo thụ lý vụ án của Tòa án, tuy nhiên anh từ chối khai báo vì cho rằng anh không liên quan đến vụ án.

Tại Văn bản ngày 05 tháng 11 năm 2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện T có ý kiến:

- Về yêu cầu của nguyên đơn hủy GCNQSDĐ đã cấp cho cụ Vũ Thị D: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 288592 có sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ H 00193 ngày 27 tháng 11 năm 2006 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho cụ Vũ Thị D vào thời điểm cụ Vũ Thị D còn sống, trên cơ sở hồ sơ cấp giấy chứng nhận theo quy định của Luật Đất đai năm 2003, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính Phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Hồ sơ gồm có: Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Trích lục bản đồ hiện trạng mặt bằng sử dụng đất; Biên bản xác định ranh giới, mốc giới và hiện trạng thửa đất tất cả đều có điểm chỉ của cụ Vũ Thị D. Cụ Vũ Thị D đã chết năm 2010 để lại di sản thừa kế là quyền sử dụng đất được cấp GCNQSDĐ đất mang tên cụ Vũ Thị D nêu trên. Nay các con cụ Vũ Thị D đề nghị Tòa án xem xét giải quyết việc thừa kế tài sản. Sau khi Tòa án giải quyết, thửa đất trên thuộc quyền sử dụng đất của ai thì Ủy ban nhân dân huyện sẽ thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành việc thu hồi GCNQSDĐ mang tên cụ Vũ Thị D và cấp cho người có quyền thừa kế sử dụng thửa đất đó.

- Về yêu cầu của nguyên đơn hủy GCNQSDĐ đã cấp cho ông Hoàng Văn L đối:

+ Về hồ sơ quản lý của Ủy ban nhân dân xã N đối với thửa đất: Trước năm 1993, Ủy ban nhân dân xã N không có hồ sơ, tài liệu về quản lý đất đai.

Tại sổ tay không ghi năm thể hiện: chủ hộ Lác (theo công chức địa chính xã N là ông Láp) diện tích đất ở 360 m², diện tích ruộng 5% là 72 m², cộng là 432 m².

Tại sổ tay theo dõi đất thổ cư năm 1993 của xã có thể hiện tên người sử dụng là ông Hoàng Văn L, diện tích đất 368 m² (gồm thổ cư 332 m² và đất vườn 36 m²).

Theo bản đồ địa chính xã N năm 2005 và Sổ Mục kê kèm theo thể hiện: Tại tờ bản đồ số 11, thửa đất số 294, hiện trạng sử dụng: Để ở (thổ cư), diện tích 454,7m², tên chủ sử dụng là Hoàng Văn L.

+ Về hồ sơ cấp GCNQSDĐ số AN 494290 sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ 00448 ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban nhân dân huyện cấp cho hộ ông Hoàng Văn L và bà Bùi Thị T với diện tích đất 368m² (gồm thổ cư 332m² và đất vườn 36m²) gồm có: Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Trích lục bản đồ hiện

trạng mặt bằng sử dụng đất; Biên bản xác định ranh giới, mốc giới và hiện trạng thửa đất.

Thửa đất đã được ông Hoàng Văn L sử dụng từ trước năm 1993 và đã được Ủy ban nhân dân xã N quản lý, theo dõi thể hiện ở các hồ sơ, tài liệu của xã được nêu ở trên. Hộ ông Hoàng Văn L sử dụng ổn định đến năm 2006 lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ đã được Ủy ban nhân dân xã N xác nhận là không có tranh chấp và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương. Thời điểm năm 2006 lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ, hộ ông Hoàng Văn L là người sử dụng đất đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ. Hộ ông Hoàng Văn L được cấp GCNQSDĐ phù hợp quy định tại Điều 50 Luật Đất đai. Việc lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ được thực hiện theo Điều 135 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính Phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003. Đề nghị Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật để xem xét, giải quyết vụ án đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, phù hợp với thực tế, góp phần ổn định tình hình chung của địa phương.

Tại phiên tòa:

Người đại diện hợp pháp cho bà Hoàng Thị G, Hoàng Thị B cùng các bà Hoàng Thị N, Hoàng Thị H, Hoàng Thị T thống nhất trình bày: Về cơ bản, vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án (đã được tóm tắt ở phần trên). Tuy nhiên, về diện tích đất thì các đương sự yêu cầu chia 554,7m² đất chứ không phải 663m² đất và hủy GCNQSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho cụ Vũ Thị D đối với 78m² đất chứ không phải 208,3m² đất như trong đơn khởi kiện. Lý do là do các nguyên đơn không nhớ chính xác các số liệu trên.

Ngoài ra các nguyên đơn có mặt và người đại diện cho các nguyên đơn vắng mặt còn trình bày: Năm 2016, khi vợ chồng ông Hoàng Văn L xây nhà, lúc đó anh chị em có tranh chấp thì mới biết vợ chồng ông Hoàng Văn L đã được cấp GCNQSDĐ đối với thửa 294. Các ông bà cũng không biết được việc cụ Vũ Thị D được cấp GCNQSDĐ, sau khi cụ Vũ Thị D mất không ai để ý đến các giấy tờ của cụ, khi biết vợ chồng ông Hoàng Văn L được cấp GCNQSDĐ thì các ông bà mới kiểm tra giấy tờ của cụ Vũ Thị D thì thấy có GCNQSDĐ và giao cho bà Bà Hoàng Thị G, Hoàng Thị B quản lý. Số diện tích đất mà ông Hoàng Văn L khai cụ Vũ Thị D bán thì không phải cụ Vũ Thị D bán mà do khoảng năm 1992, 1993 khi đó con trai của ông Hoàng Văn L là anh Hoàng Văn T ốm nên ông Hoàng Văn L xin phép cụ Vũ Thị D để bán và cụ Vũ Thị D có gọi các con về để hỏi ý kiến, vì lúc đó là cần tiền để cứu cháu nên mọi người đồng ý. Đối với diện tích đã bán đi thì các nguyên đơn không yêu cầu chia nữa. Bức tường rào xây ngăn hai thửa đất là khi các nguyên đơn xây lại ngôi nhà cho cụ Vũ Thị D thì xây lên, mục đích là để cho gà, lợn nhà ông Hoàng Văn L không sang bới bẩn chứ không phải mục đích là để cho vợ chồng ông Hoàng Văn L phần đất vợ chồng ông Hoàng Văn L đang ở. Nguyên vọng của các nguyên đơn là được chia bằng hiện vật, đối với phần đất vợ chồng ông Hoàng Văn L đã xây nhà kiên cố thì không yêu cầu trả lại đất mà vợ chồng ông Hoàng Văn L phải thanh toán bằng tiền. Phần các nguyên đơn được

hưởng không yêu cầu chia lẻ mà giao cho ông Hoàng Văn B quản lý phần đất trống do gia đình ông Hoàng Văn L phải trả lại cùng số tiền chênh lệch vợ chồng ông Hoàng Văn L phải thanh toán, giao cho bà Hoàng Thị G, bà Hoàng Thị B quản lý phần diện tích hiện các bà vẫn đang quản lý.

Những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các các bà Hoàng Thị G, Hoàng Thị B, ông Hoàng Văn B thống nhất trình bày: Việc Ủy ban nhân dân huyện T cấp GCNQSDĐ cho cụ Vũ Thị D và vợ chồng ông Hoàng Văn L là chưa đảm bảo, vì: Theo luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 thì diện tích đất tranh chấp là là tài sản chung của cụ Vũ Thị D và Hoàng Văn S. kê khai đứng tên trên sổ sách chỉ chứng minh người quản lý chứ không chứng minh người sở hữu. Hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho cụ Vũ Thị D không có tài liệu phân chia di sản thừa kế nên không xác định được phần nào của cụ Vũ Thị D, phần nào của cụ Hoàng Văn S, Các nguyên đơn không có tài liệu nào thể hiện đã cho bị đơn và bị đơn không có tài liệu nào để chứng minh mình được bố mẹ hay các thừa kế khác tặng cho. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn hủy hai GCNQSDĐ mà Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp cho cụ Vũ Thị D và vợ chồng ông Hoàng Văn L và chia thừa kế 554,7m² tại hai thửa 131 và 294, tờ Bản đồ số 11, thôn BX, xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng cho các thừa kế của cụ Vũ Thị D và Hoàng Văn S theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tại phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến phiên tòa. Các đương sự được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung:

- Đối với yêu cầu hủy GCNQSDĐ thửa số 131, tờ bản đồ số 11 tại thôn BX, xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng: Năm 2006 Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H00193 ngày 27 tháng 11 năm 2006 cho cụ Vũ Thị D, diện tích đất 78m² đã trừ hành lang giao thông vào thời điểm cụ Vũ Thị D còn sống và không vượt quá phần của cụ trong khối tài sản chung vợ chồng. Do vậy, việc Ủy ban nhân dân huyện T cấp GCNQSDĐ cho cụ Vũ Thị D là đúng quy định của pháp luật nên yêu cầu hủy GCNQSDĐ đối với thửa 131 là không có căn cứ.

- Đối với yêu cầu hủy GCNQSDĐ thửa 294, tờ bản đồ số 11 tại thôn Bạch Xa, xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng: Diện tích đất này nằm trong diện tích đất 554,7m² là do cụ Hoàng Văn Sộp và cụ Vũ Thị D tạo dựng được. Tại thời điểm lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ, cụ Hoàng Văn Sộp đã chết năm 1979 nhưng không có văn bản ý kiến của ông Hoàng Văn B, bà Hoàng Thị H, bà Hoàng Thị T, bà Hoàng Thị G, bà Hoàng Thị B, bà Hoàng Thị N. Mặt khác, cụ Vũ Thị D không biết chữ, các văn bản cụ đều điểm chỉ nhưng trong hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Hoàng Văn L và bà Bùi Thị T lại có chữ ký của cụ. Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự khẳng định không có sự tặng cho của cụ Vũ Thị D cho ông Hoàng Văn L. Do vậy, việc cấp GCNQSDĐ thửa số 294 cho ông Hoàng Văn L và

Bùi Thị T là vi phạm quy định và không đảm bảo quyền, lợi ích của các đương sự nên yêu cầu hủy GCNQSDĐ này của các nguyên đơn là có căn cứ.

- Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế là diện tích đất 554,7m² tại xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng của đồng nguyên đơn.

Tài liệu trong hồ sơ thể hiện cụ Hoàng Văn S và Vũ Thị D có khối tài sản chung là diện tích đất 854,4m² tại Thôn I, xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng. Khi cụ Vũ Thị D còn sống cụ bán một phần đất cho người khác, diện tích đất còn lại là 554,7m². Sau này chỉ có bà Hoàng Thị B, bà Hoàng Thị G và ông Hoàng Văn L còn ở cùng với mẹ trên mảnh đất nêu trên, còn lại những người khác có gia đình ở riêng. Năm 2005, lúc đó cụ Vũ Thị D còn sống, cụ không biết chữ, ông Hoàng Văn L đã tự ý làm thủ tục tách mảnh đất của bố mẹ thành hai thửa. Một thửa mang tên cụ Vũ Thị D, một thửa mang tên vợ chồng ông Hoàng Văn L. Trong 554,7m² đất có 446m² đất đã được cấp GCNQSDĐ chia làm hai thửa là thửa đất số 131, chủ sử dụng là cụ Vũ Thị D, diện tích là 78m² (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ diện tích hiện trạng sử dụng đất là 99m²) và thửa đất số 294 chủ sử dụng là ông Hoàng Văn L và bà Bùi Thị T có diện tích 368m² (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ diện tích hiện trạng sử dụng đất là 347m²). Như vậy, diện tích được cấp GCNQSDĐ và diện tích hiện trạng sử dụng đất của hai thửa đất không giống nhau nhưng cộng lại đều bằng 446m². Đối với phần đất lưu không hành lang giao thông, Ủy ban nhân dân huyện T có ý kiến chưa xác định rõ về loại đất nên tách ra để giải quyết sau nên chỉ chia thừa kế đối với diện tích 446m² đã được Nhà nước cấp GCNQSDĐ. Cụ Hoàng Văn S, cụ Vũ Thị D chết không để lại di chúc nên chia theo pháp luật. Cụ Hoàng Văn S, cụ Vũ Thị D mỗi cụ được hưởng 1/2 di sản. Phần đất cụ Vũ Thị D đã bán là hợp pháp vì không vượt quá phần cụ được hưởng. Đối với di sản của cụ Hoàng Văn S để lại do ông Hoàng Văn L ở trên đất từ năm 1982 và thực hiện trách nhiệm nộp thuế đối với Nhà nước nên cần tính công sức tôn tạo trên đất bằng một kỳ phân thừa kế. Các đương sự đều có nguyện vọng được nhận hiện vật bà Hoàng Thị H, bà Hoàng Thị T, bà Hoàng Thị N thống nhất giao cho ông Hoàng Văn B, bà Hoàng Thị B, bà Hoàng Thị G quản lý diện phần được hưởng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Khi phân chia hiện vật đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hiện trạng kiến trúc trên đất để không làm xáo trộn, ảnh hưởng đến sinh hoạt của các đương sự đang sử dụng đất.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 649, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên:

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 294, tờ bản đồ số 11 tại thôn BX, xã N, huyện T, Hải Phòng được UBND huyện T cấp số H00448 ngày 26 tháng 12 năm 2006 mang tên ông Hoàng Văn L bà Bùi Thị T.

- Chia di sản thừa kế của cụ Hoàng Văn S Vũ Thị D là 446m² tại thửa 131 và 294, tờ bản đồ số 11 tại thôn BX, xã N, huyện T cho các thừa kế của các cụ theo quy định của pháp luật

- Chấp nhận đề nghị của các nguyên đơn được nhận bằng hiệ vật và chấp nhận sự tự nguyện của các bà Hoàng Thị H, bà Hoàng Thị T, bà Hoàng Thị N giao ký phần thừa kế được hưởng cho ông Hoàng Văn B, bà Hoàng Thị G, Hoàng Thị B quản lý.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Hoàng Văn B, bà Hoàng Thị B, bà Hoàng Thị G là người khuyết tật, nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Các đương sự khác phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự, ý kiến của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, quan điểm của Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án dân sự tranh chấp về thừa kế tài sản theo khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Về tư cách người tham gia tố tụng: Theo lời trình bày của ông Hoàng Văn L thì ông chưa chuyển nhượng bất cứ diện tích đất nào trong số diện tích đất đã được cấp GCNQSDĐ cho người khác nhưng theo Biên bản xác minh ngày 13 tháng 6 năm 2019 thì ông Bùi Công K có trình bày: Năm 2017, ông có nhận chuyển nhượng của ông Hoàng Văn L diện tích đất chiều ngang là 4m chiều dài chạy hết đất, ông đã giao đủ tiền cho ông Hoàng Văn L nhưng chưa làm được thủ tục, do sau khi mua thì anh em ông Hoàng Văn L có tranh chấp, diện tích đất ông mua vẫn do gia đình ông Hoàng Văn L quản lý. Việc tranh chấp trên là nội bộ của anh em ông Hoàng Văn L không liên quan đến ông. Việc mua bán giữa ông và ông Hoàng Văn L thì ông sẽ tự giải quyết với ông Hoàng Văn L, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy không cần thiết phải đưa ông Bùi Công K tham gia trong vụ án với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông Hoàng Văn B, bà Hoàng Thị G, bà Hoàng Thị B vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền có mặt; Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện T vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Người đại diện theo ủy quyền của Văn phòng Đăng ký Đất đai T, ông Hoàng Văn L, bà Bùi Thị T, anh Hoàng Văn T vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Hoàng Văn S mất năm 1979, cụ Vũ Thị D mất năm 2010. Tháng 7 năm 2018, các nguyên đơn khởi kiện, theo Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 vụ án vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

[5] Về diện và hàng thừa kế:

[5.1] Cụ Hoàng Văn S mất năm 1979, tại thời điểm đó cụ Vũ Thị D và bảy người con còn sống, theo Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015, hàng thừa kế của cụ Hoàng Văn S có tám người gồm: cụ Vũ Thị D, các ông bà: Hoàng Văn B, Hoàng Văn L, Hoàng Thị H, Hoàng Thị B, Hoàng Thị T, Hoàng Thị G, Hoàng Thị N.

[5.2] Cụ Vũ Thị D mất năm 2010, theo Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015, hàng thừa kế của cụ Vũ Thị D có bảy người con, gồm các ông bà: Hoàng Văn B, Hoàng Văn L, Hoàng Thị H, Hoàng Thị B, Hoàng Thị T, Hoàng Thị G, Hoàng Thị N.

[6] Về nguồn gốc đất:

[6.1] Mặc dù trên sổ sách do địa phương quản lý thì ông Hoàng Văn L là người kê khai thửa đất 259 có diện tích $454,7m^2$ trong đó ông Hoàng Văn L được cấp GCNQSDĐ $368m^2$ còn lại $86,7m^2$ là đất lưu không hành lang giao thông, căn cứ vào lời khai của chính ông Hoàng Văn L và các nguyên đơn có cơ sở xác định thửa đất này có nguồn gốc của cụ Hoàng Văn S và cụ Vũ Thị D.

[6.2] Căn cứ vào lời khai của các đương sự thì thửa đất 131 có diện tích $100m^2$ do cụ Vũ Thị D kê khai trên hồ sơ quản lý đất đai của địa phương, trong đó cụ Vũ Thị D được cấp GCNQSDĐ $78m^2$ còn lại $22m^2$ là đất lưu không hành lang giao thông có cơ sở xác định thửa đất này có nguồn gốc của cụ Hoàng Văn S, cụ Vũ Thị D.

[6.3] Ngoài hai thửa đất trên, căn cứ vào lời khai của chính các đương sự và cung cấp của chính quyền địa phương thì cụ Hoàng Văn S, Vũ Thị D còn có hai thửa đất 132, 133 Tờ bản đồ số 11, thôn BX, xã N, huyện T (trong đó thửa 132 có diện tích $106,5m^2$ và thửa 133 có diện tích $193,2m^2$), hai thửa đất này đã được chuyển nhượng cho người khác. Theo các nguyên đơn trình bày hai thửa đất này do ông Hoàng Văn L chuyển nhượng cho người khác vào khoảng năm 1992- 1993 nhưng các nguyên đơn không có tài liệu để chứng minh. Trong khi ông Hoàng Văn L không thừa nhận ông đã bán mà ông trình bày hai thửa đất này do cụ Vũ Thị D đã bán cho người khác. Tại Sổ theo dõi quản lý của chính quyền địa phương năm 2010 thì hai thửa đất này đã được cấp GCHQSDĐ cho hai chủ khác, tại cột thứ năm của sổ đều ghi “mua định”. Hiện nay hai thửa đất này cũng đã được mua đi bán lại cho nhiều chủ. Như vậy, có căn cứ xác định cụ Vũ Thị D là người chuyển nhượng hai thửa đất này.

[6.4] Từ phân tích tại mục [6.1], [6.2], [6.3] thì tài sản của cụ Hoàng Văn S và Vũ Thị D bao gồm 04 thửa đất nêu trên và có tổng diện tích theo Sổ Mục kê và Tờ Bản đồ năm 2005 là $854,4m^2$. Đây là tài sản chung của hai cụ, theo quy định tại Điều 15 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 thì phần tài sản của mỗi cụ trong khối tài sản chung là $\frac{1}{2}$ và bằng $427,2m^2$ ($854,4m^2/2$). Như phân tích tại mục [6.3] thì cụ Vũ Thị D đã chuyển nhượng hai thửa 132 và 133 có tổng diện tích là $299,7m^2$. Việc chuyển nhượng của cụ Vũ Thị D là hợp pháp vì sau khi cụ Hoàng Văn S chết thì cụ Vũ Thị D có toàn quyền định đoạt phần tài sản của cụ và diện tích cụ Vũ Thị D chuyển nhượng không vượt quá phần tài sản của cụ trong khối tài

sản chung vợ chồng. Như vậy, phần tài sản của cụ Vũ Thị D chỉ còn là $127,5\text{m}^2$ và phần tài sản của cụ Hoàng Văn S là $427,2\text{ m}^2$. Vấn đề phải xem xét trong vụ án phần tài sản của mỗi cụ sau khi hai cụ chết có là di sản thừa kế của hai cụ không?

[7] Xét: Trên sổ sách quản lý đất đai tại địa phương cụ Vũ Thị D kê khai và quản lý sử dụng thửa 131 có diện tích 100m^2 (đã được cấp GCNQSDĐ 78m^2 , còn lại là đất hành lang giao thông). Diện tích còn lại ông Hoàng Văn L kê khai và quản lý sử dụng thửa 294 có diện tích $454,7\text{m}^2$ (đã được cấp GCNQSDĐ 368m^2 , còn lại đất hành lang giao thông). Ông Hoàng Văn L trình bày diện tích đất ông đang quản lý là do ông được cụ Vũ Thị D cho từ năm 1982, nhưng như phân tích trên diện tích đất của cụ Vũ Thị D còn lại là còn $127,5\text{m}^2$ thì cụ đã kê khai 100m^2 và làm thủ tục để được cấp GCNQSDĐ nên không còn đất để cho ông Hoàng Văn L. Nếu có chẳng thì cụ Vũ Thị D chỉ còn $27,5\text{m}^2$ đất nhưng ông Hoàng Văn L cũng không có tài liệu để chứng minh cụ Vũ Thị D cho ông, vì: Cụ Vũ Thị D không biết chữ, tài liệu trong hồ sơ cấp GCNQSDĐ của cụ thì cụ điểm chỉ nhưng Biên bản xác định ranh giới, mốc giới trong hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông Hoàng Văn L ở phần chữ ký các chủ tiếp giáp lại có chữ ký “*Vũ Thị D* “. Như vậy, diện tích đất còn lại mà ông Hoàng Văn L kê khai chính là tài sản của cụ Hoàng Văn S. Trong hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông Hoàng Văn L cũng không có tài liệu nào thể hiện cụ Hoàng Văn S cho ông Hoàng Văn L diện tích đất này. Nếu cho rằng cụ Vũ Thị D cho ông Hoàng Văn L thì cụ Vũ Thị D không có quyền định đoạt đối với diện tích này vì đây là tài sản của cụ Hoàng Văn S, sau khi cụ Hoàng Văn S mất nếu cụ Vũ Thị D định đoạt phải có ý kiến của tất cả các thừa kế của cụ Hoàng Văn S, hiện các thừa kế đều không thừa nhận đã đồng ý cho ông Hoàng Văn L phần di sản của cụ Hoàng Văn S. Từ phân tích trên, tài sản của cụ Vũ Thị D là $127,5\text{m}^2$ đất và tài sản của cụ Hoàng Văn S là $427,2\text{ m}^2$ sau khi hai cụ chết sẽ là di sản thừa kế của hai cụ. Hai thửa đất trên đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp GCNQSDĐ cho cụ Vũ Thị D là 78m^2 , và ông Hoàng Văn L bà Bùi Thị T là 368m^2 (tổng diện tích hai thửa đã được cấp GCNQSDĐ là 446m^2), còn lại $108,7\text{m}^2$ là đất lưu không hành lang giao thông (theo sơ đồ hiện trong sử dụng đất kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13 tháng 6 năm 2019 thì diện tích lưu không hành lang giao thông của thửa 131 và 294 là $129,2\text{m}^2$). Các nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của hai cụ là $554,7\text{m}^2$ đất nhưng tại Văn bản ngày 25 tháng 9 năm 2019 Ủy ban nhân dân huyện T có ý kiến: “*Diện tích đất lưu không hành lang giao thông của hai thửa đất 131 và 294, tờ bản đồ số 11, thôn BX, xã N, Huyện T sau này Nhà nước mở rộng đường sẽ thực hiện công tác đền bù , giải phóng mặt bằng . Trong quá trình thực hiện công tác giải phóng mặt bằng , cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào hồ sơ tài liệu và quy định của pháp luật để xem xét , xác định phần diện tích đất đó là loại đất gì* “. Như vậy, hiện nay đối với phần diện tích đất lưu không, hành lang giao thông cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai chưa xác định loại đất gì nên chưa có căn cứ để giải quyết trong vụ án này . Vì vậy chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của các nguyên đơn chia di sản thừa kế của cụ Hoàng Văn S và Vũ Thị D là diện tích 446m^2 đã được Nhà Nước công nhận và cấp GCNQSDĐ, trong đó của cụ Hoàng Văn S là 368m^2 thửa 294 và cụ Vũ Thị D là 78m^2 thửa 131, thôn BX, xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng . Đối với diện tích

đất lưu không, hành lang giao thông được tách ra giải quyết bằng vụ án khác sau khi Nhà nước mở rộng đường xác định được loại đất nếu các đương sự có yêu cầu.

[8] Phân chia di sản thừa kế của cụ Hoàng Văn S : Như trên phân tích thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ Hoàng Văn S có tám người gồm cụ Vũ Thị D và bảy người con. Di sản thừa kế của cụ Hoàng Văn S do vợ chồng ông Hoàng Văn L bà Bùi Thị T quản lý, trông coi, làm nghĩa vụ với nhà nước từ năm 1982 nên tính công sức cho vợ chồng ông Hoàng Văn L bằng một suất thừa kế . Do vậy cụ Vũ Thị D, ông Hoàng Văn B , các bà Hoàng Thị G , Hoàng Thị H , Hoàng Thị B , Hoàng Thị T , Hoàng Thị N mỗi người được hưởng $40,8\text{m}^2$ ($368\text{m}^2/9$), Ông Hoàng Văn L được hưởng suất thừa kế và công sức là $81,6\text{m}^2$ ($40,8\text{m}^2 \times 2$).

[9] Phân chia di sản thừa kế của cụ Vũ Thị D: Phần di sản của cụ Vũ Thị D gồm di sản của cụ và phần di sản cụ được hưởng của cụ Hoàng Văn Sộp là $118,8\text{m}^2$ ($78\text{m}^2 + 40,8\text{m}^2$). Như trên phân tích hàng thừa kế của cụ Vũ Thị D gồm bảy người con . Do vậy , các ông bà Hoàng Văn B , Hoàng Văn L , Hoàng Thị G, Hoàng Thị H, Hoàng Thị B, Hoàng Thị T, Hoàng Thị N mỗi người được hưởng 17m^2 ($118,8\text{m}^2/7$).

[10] Sau khi phân chia di sản thừa kế của cụ Hoàng Văn S, cụ Vũ Thị D thì:

Các ông bà Hoàng Văn B, Hoàng Thị G, Hoàng Thị H, Hoàng Thị B, Hoàng Thị T, Hoàng Thị N mỗi người được hưởng $57,8\text{m}^2$ ($40,8\text{m}^2 + 17\text{m}^2$).

Ông Hoàng Văn L được hưởng $98,6\text{m}^2$ ($81,6 + 17$), bao gồm cả phần công sức của vợ chồng ông và phần di sản ông được hưởng của hai cụ.

[11] Các nguyên đơn đề nghị được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật, xét diện tích đất rộng, trên phần đất ông Hoàng Văn L , bà Bùi Thị T quản lý vẫn còn đất trống nên chấp nhận đề nghị của các nguyên đơn . Các bà Hoàng Thị H, Hoàng Thị T, Hoàng Thị N thống nhất giao kỷ phần thừa kế mình được hưởng cho ông Hoàng Văn B và bà Hoàng Thị G, Hoàng Thị B quản lý. Trong đó cho bà Hoàng Thị G, bà Hoàng Thị B tiếp quản lý, sử dụng thửa 131 (diện tích đất này hiện bà Hoàng Thị G, bà Hoàng Thị B đang quản lý), phần di sản thừa kế còn lại giao cho ông Hoàng Văn B quản lý. Xét đây là sự tự nguyện của các bà Hoàng Thị H, Hoàng Thị T, Hoàng Thị N và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận . Như vậy, ông Hoàng Văn B và bà Hoàng Thị G, Hoàng Thị B quản lý, sử dụng $346,8\text{m}^2$ đất ($57,8\text{m}^2 \times 6$).

[12] Phân chia bằng hiện vật: Theo sơ đồ thửa đất kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13 tháng 6 năm 2016 thì bà Hoàng Thị G, bà Hoàng Thị B đang quản lý , sử dụng 99m^2 , còn vợ chồng ông Hoàng Văn L quản lý, sử dụng 347m^2 . Để không làm xáo trộn cuộc sống sinh hoạt và không ảnh hưởng đến công trình vật kiến trúc mà hai bà Hoàng Thị G, Hoàng Thị B cũng như vợ chồng ông Hoàng Văn L đang sử dụng thì:

- Chia cho hai bà Hoàng Thị G, Hoàng Thị B quản lý, sử dụng 99m^2 đất thửa 131, tờ bản đồ số 11, thôn BX, xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng (vị trí, kích thước, mốc giới có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho ông Hoàng Văn L bà Bùi Thị T quản lý, sử dụng 217m² đất tại thửa 294, tờ bản đồ số 11, thôn BX, xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng (vị trí, kích thước, mốc giới có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho ông Hoàng Văn B quản lý sử dụng 130m² đất, tại thửa 294, tờ bản đồ số 11, thôn BX, xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng (vị trí, kích thước, mốc giới có sơ đồ kèm theo). Diện tích đất này hiện do gia đình ông Hoàng Văn L bà Bùi Thị T đang quản lý sử dụng nên buộc gia đình ông Hoàng Văn L bà Bùi Thị T phải di dời cây trồng, vật kiến trúc để trả lại 130m² đất cho ông Hoàng Văn B.

- Sau khi phân chia bằng hiện vật thì phần hiện vật giao cho gia đình ông Hoàng Văn L quản lý, sử dụng vượt quá phần di sản thừa kế ông Hoàng Văn L được hưởng là 118,4m² nên ông Hoàng Văn L bà Bùi Thị T phải thanh toán chênh lệch cho các nguyên đơn do ông Hoàng Văn B đại diện trị giá 118,5m² đất. Theo kết quả định giá, vị trí đất tranh chấp có giá thị trường tại thời điểm xét xử là 4.500.000đồng/m². Do vậy ông Hoàng Văn L bà Bùi Thị T phải thanh toán bằng tiền cho ông Hoàng Văn B là 532.800.000 đồng.

[13] Xét yêu cầu hủy GCNQSDĐ số AN 494290 ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Hoàng Văn L bà Bùi Thị T đối với thửa 294, tờ bản đồ số 11, thôn BX, xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng: Như trên phân tích ông Hoàng Văn L trình bày ông được cụ Vũ Thị D cho diện tích đất này nhưng phần tài sản của cụ trong khối tài sản chung vợ chồng cụ Vũ Thị D đã bán một phần cho người khác phần còn lại cụ Vũ Thị D đã kê khai và được cấp GCNQSDĐ, còn phần tài sản ông Hoàng Văn L đang quản lý chính là di sản của cụ Hoàng Văn S, một mình cụ Vũ Thị D không có quyền định đoạt phần di sản của cụ Hoàng Văn S. Ông Hoàng Văn L không có tài liệu gì chứng minh cụ Hoàng Văn S cho ông diện tích đất này. Vì vậy, mặc dù tại thời điểm cấp GCNQSDĐ, ông Hoàng Văn L đang là người quản lý, kê khai nhưng không có ý kiến của các thừa kế của cụ Hoàng Văn S thì việc Ủy ban nhân dân huyện T cấp GCNQSDĐ cho ông Hoàng Văn L bà Bùi Thị T là chưa đúng quy định của pháp luật nên cần phải hủy GCNQSDĐ này.

[14] Xét yêu cầu hủy GCNQSDĐ số AH 288592 ngày 27 tháng 11 năm 2006 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Vũ Thị D đối với thửa 131, tờ bản đồ số 11, thôn BX, xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng: Như trên phân tích thì diện tích đất mà Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho cụ Vũ Thị D không vượt quá phần tài sản của cụ trong khối tài sản chung vợ chồng nên việc cấp GCNQSDĐ cho cụ Vũ Thị D là đúng quy định của pháp luật nên không cần thiết phải hủy GCNQSDĐ này. Tuy nhiên theo như phân tích trên thì thửa đất này được giao cho bà Hoàng Thị G, Hoàng Thị B quản lý, sử dụng có diện tích đất thực tế theo sơ đồ thửa đất kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13 tháng 6 năm 2016 là 99m², do vậy Ủy ban nhân dân huyện T sau này khi cấp lại GCNQSDĐ hay chỉnh lý sang tên đối với thửa này thì cần lưu ý về diện tích đất.

[15] Về các chi phí tố tụng xem xét thẩm định và định giá tài sản: Các nguyên đơn đã nộp đủ và không yêu cầu các đương sự khác phải hoàn trả nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[16] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Hoàng Văn B, bà Hoàng Thị G, bà Hoàng Thị B thuộc đối tượng được miễn án phí, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho các ông bà Hoàng Văn B, Hoàng Thị G, Hoàng Thị B.

- Ông Hoàng Văn L thuộc đối tượng người cao tuổi nhưng ông không có đơn xin miễn giảm án phí theo quy định tại Điều 14 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên vẫn buộc ông Hoàng Văn L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị tài sản được hưởng trong khối di sản thừa kế.

- Các bà Hoàng Thị H, Hoàng Thị T, Hoàng Thị N mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị tài sản được hưởng trong khối di sản thừa kế.

[17] Về quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự có mặt, các đương sự vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, khoản 1 Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 4 Điều 32 của Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 658, Điều 660, điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các ông bà Hoàng Văn B, Hoàng Thị G, Hoàng Thị B, Hoàng Thị T, Hoàng Thị H, Hoàng Thị N về chia di sản thừa kế của cụ Hoàng Văn S và Vũ Thị D đối với 446m² đất thửa đất 294 và 131, tờ bản đồ số 11, thôn BX, xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng. Cụ thể:

- Các ông bà Hoàng Văn B, Hoàng Thị G, Hoàng Thị B, Hoàng Thị T, Hoàng Thị H, Hoàng Thị N mỗi người được hưởng 57,8 m² đất.

- Ông Hoàng Văn L, bà Bùi Thị T được hưởng 98,6 m² (trong đó có 57,8 m² đất là di sản thừa kế ông Hoàng Văn L được hưởng và 40,8m² đất là công sức của vợ chồng ông).

2. Chấp nhận sự tự nguyện các bà Hoàng Thị H, Hoàng Thị T, Hoàng Thị N thống nhất giao kỷ phần thừa kế mình được hưởng cho ông Hoàng Văn B và bà Hoàng Thị G, Hoàng Thị B quản lý.

3. Phân chia cụ thể bằng hiện vật:

- Chia cho hai bà Hoàng Thị G, Hoàng Thị B quản lý, sử dụng 99m² đất, thửa 131, tờ bản đồ số 11, thôn BX, xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng (vị trí, kích thước, mốc giới có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho ông Hoàng Văn L bà Bùi Thị T quản lý, sử dụng 217m² đất tại thửa 294, tờ bản đồ số 11, thôn BX, xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng (vị trí, kích thước, mốc giới có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho ông Hoàng Văn B quản lý, sử dụng 130m² đất, tại thửa 294, tờ bản đồ số 11, thôn BX, xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng (vị trí, kích thước, mốc giới có sơ đồ kèm theo). Diện tích đất này hiện do gia đình ông Hoàng Văn L bà Bùi Thị T đang quản lý sử dụng nên buộc gia đình ông Hoàng Văn L bà Bùi Thị T phải di dời cây trồng, vật kiến trúc để trả lại 130m² đất cho ông Hoàng Văn B.

- Buộc ông Hoàng Văn L bà Bùi Thị T phải thanh toán chênh lệch trị giá tài sản được hưởng cho ông Hoàng Văn B là 532.800.000 đồng (năm trăm ba mươi hai triệu tám trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Tách phần đất lưu không, hành lang giao thông 108,7m² (theo sơ đồ hiện trong sử dụng đất kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13 tháng 6 năm 2019 là 129,2m²) sau này giải quyết bằng vụ án khác sau khi Nhà nước mở rộng đường xác định được loại đất nếu các đương sự có yêu cầu.

5. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 494290 ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban nh ân dân huyện T cấp cho ông Hoàng Văn L bà Bùi Thị T đối với thửa 294, tờ bản đồ số 11, thôn BX, xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng.

6. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá: các đương sự đã nộp đủ.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho các ông bà Hoàng Văn B, Hoàng Thị G, Hoàng Thị B.

Ông Hoàng Văn L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.005.000 đồng (mười ba triệu không trăm linh năm nghìn đồng).

Các bà Hoàng Thị N, Hoàng Thị T, Hoàng Thị H mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.005.000 đồng (mười ba triệu không trăm linh năm nghìn đồng). Mỗi người được trừ 2.400.000 đồng số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 0011280, Biên lai số 0011278, Biên lai số 0011279 ngày 01 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Các bà Hoàng Thị N, Hoàng Thị T, Hoàng Thị H mỗi người còn phải nộp 10.605.000 đồng (mười triệu sáu trăm linh năm nghìn đồng).

4. Về quyền kháng cáo của các đương sự:

Các ông bà Hoàng Văn B, Hoàng Thị G, Hoàng Thị H, Hoàng Thị B, Hoàng Thị T, Hoàng Thị N được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông Hoàng Văn L, bà Bùi Thị T, anh Hoàng Văn T, Ủy ban nhân dân huyện T, Văn phòng Đăng ký đất đai T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Cục THADS thành phố Hải Phòng;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thu Hương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Xuân Quyết Đào Tuấn Điệp

Trần Thu Hương

